

Bản án số: 196/2024/DS-PT

Ngày: 01 - 4 - 2023

V/v tranh chấp "Quyền sở hữu  
về tài sản"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Lê Thanh Vân.

**Các Thẩm phán:** Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng.

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Hồng Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25 tháng 3 và ngày 01 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 340/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp "Quyền sở hữu về tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 313/2023/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 834/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Phạm Văn Đ, sinh năm 1962.

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Huỳnh Hoàng P, sinh năm 1985.

Địa chỉ: 1 đường H, Phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. **Bị đơn:** Nguyễn Văn N, sinh năm 1956.

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Hồ Thị L, sinh năm 1963.

3.2. Phạm Thị Kim P1, sinh năm 1981.

3.3. Phạm Thị Kim P2, sinh năm 1989.

3.4 **Phạm Thị Kim Y**, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: **ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.**

3.5. **Phạm Thị Kim C**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: **ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.**

3.6. **Phạm Thị Kim L1**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: **A, L, phường F, TP ., tỉnh Tiền Giang.**

3.7. **Phạm Thị Kim L2**, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.**

Người đại diện theo ủy quyền của **L, P1, P2, Y, C, L1** và **L2: Phạm Văn Đ**, sinh năm 1962.

3.8. Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất **huyện C, tỉnh Tiền Giang.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Công T** - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Hoàng T1**; Chức vụ: Viên chức **Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện C**, tỉnh Tiền Giang (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/3/2024).

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông **Phạm Văn Đ**.

(*Có mặt ông Đ, ông N, bà P1, anh T1;*

*Các đương sự còn lại vắng mặt)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm,*

*Nguyên đơn ông Đ trình bày:*

Nguồn gốc phần đất Nhà nước thu hồi là ông mua của bà **Nguyễn Thị A** vào năm 1980 (khi đó bà **A** chưa được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), đến năm 2003 ông được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận không ghi giáp với đất của ông **N**. Năm 2022 Nhà nước thu hồi 74,6m<sup>2</sup> đất để làm đường và có áp giá bồi thường số tiền 240.404.200 đồng. Nay ông yêu cầu được nhận số tiền này.

*Bị đơn ông N trình bày:*

Ông không đồng ý theo yêu cầu của ông **Đ**, ông yêu cầu được nhận số tiền Nhà nước bồi thường, hỗ trợ là 240.404.200 đồng. Phần đất Nhà nước thu hồi có nguồn gốc trước đây là của ba ông tên **Nguyễn Văn T2** (khi đó ba ông chưa được đứng tên giấy chứng nhận). Năm 1977-1978 ba ông cắt chia cho ông, đến năm 1999 ông được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2012 Nhà nước có thu hồi một phần, khi đó ông **Đ** không có tranh chấp, năm 2022 Nhà nước tiếp tục thu hồi giai đoạn 2, khi này ông **Đ** mới tranh chấp.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 313/2023/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 6 Điều 166 luật đất đai. Căn cứ Điều 158, 160 Bộ luật dân sự. Căn cứ khoản 2 Điều 26; Điều 35; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Phạm Văn Đ**, về việc yêu cầu được nhận số tiền 240.404.200 đồng.

**Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.**

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, ông **Phạm Văn Đ** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn ông **Phạm Văn Đ** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được nhận số tiền bồi thường do nhà nước thu hồi 74,6m<sup>2</sup> đất để làm đường tỉnh 874 là 240.404.200 đồng.

- Người kháng cáo ông **Phạm Văn Đ** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến người bảo vệ cho quyền lợi cho ông **Đ** trình bày:

- Nguồn gốc thửa đất 691 và 1385 đang tranh chấp có nguồn gốc của bà **Nguyễn Thị A**. Năm 1980 bà **A** chuyển nhượng lại cho bà **Phan Thị Kim A1**. Theo giấy tay mua bán thì phần đất có tứ cận Bắc giáp **Nguyễn Văn H**; hướng Nam giáp **Nguyễn Văn S**, **Đ1** giáp **Nguyễn Thị A** và **T3** giáp lộ **Áp B**. Đến năm 2003 thì bà **Phan Thị Kim A1** chuyển nhượng phần đất trên cho ông **Đ** và ông **Đ** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sơ đồ tứ cận đúng như trước đây bà **Nguyễn Thị A** bán cho bà **Phan Thị Kim A1** vào năm 1980. Như vậy cạnh Tây đất ông **Đ** giáp lộ **Áp B** mà không có giáp với đất ông **Nguyễn Văn T2** (cha ông **Nhò**). Nay mở rộng lộ thì ông **Đ** phải là người được nhận hỗ trợ mới chính xác.

- Cấp sơ thẩm căn cứ theo công văn số 36/CV-UBND ngày 25/4/2023 của Ủy ban nhân dân xã **Đ** xác nhận “Trước năm 2012 đường tỉnh 874 mở rộng chủ yếu lấy đất của các chủ sử dụng đất phía tây, khi làm đường xong thì đất của các chủ phía tây còn ở phía đông của tỉnh lộ 874. Phần diện tích đất của các chủ sử dụng phía tây còn rất nhỏ nên các chủ sử dụng không yêu cầu đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” để công nhận cho ông **N** được hưởng đền bù là không có căn cứ vì đó chỉ là xác nhận của Ủy ban nhân dân xã mà không có căn cứ vào sổ mục kê hay tài liệu nào.

- Tòa án căn cứ vào lời khai các nhân chứng **Nguyễn Thanh H1**, **Võ Văn T4**, **Nguyễn Văn S** để xác định phần đất lộ bị thu hồi mở rộng lộ của ông **Nguyễn Văn N** là không khách quan vì những người này có quan hệ thân thích với ông **N**.

- Phần diện tích đất bị thu hồi không phải là đất lẽ lộ mà là đất trồng cây lâu năm. Phần đất này ông Đ trồng cỏ chăn nuôi và chuối từ năm 2003 đến nay liên tục ngay tình, ông N không có quản lý canh tác phần đất này.

\* Từ các căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Đ sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự qui định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Ông Phạm Văn Đ kháng cáo nhưng không có bổ sung thêm chứng cứ mới nào để xem xét. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 313/2023/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Phạm Văn Đ khởi kiện yêu cầu được nhận số tiền bồi thường do nhà nước thu hồi 74,6m<sup>2</sup> đất để làm đường tỉnh 874 là 240.404.200 đồng nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản*” là có căn cứ đúng qui định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn ông Phạm Văn Đ với bị đơn ông Nguyễn Văn N là đúng thẩm quyền qui định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn Đ là đúng qui định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1] Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện năm 1975 – 1976 nhà nước thực hiện làm đường tỉnh lộ 874 (Áp B) đi vào khu di tích Áp B. Khi làm đường thì những hộ dân ở phía tây đường là người hiến đất. Sau khi hoàn thành thì những hộ dân này vẫn còn một phần diện tích đất nằm ở phía đông đường H, ra tới mí kênh công cộng. Do diện tích đất nhỏ nên các hộ dân này không có kê khai đăng ký để cấp giấy nhưng phần đất trên vẫn thuộc quyền sử dụng của họ vì chưa có quyết định thu hồi của nhà nước. Đường tỉnh 874 sau khi hình thành đến nay đã được nâng cấp mở rộng hai lần. Lần 1 vào năm 2012 và Lần 2 vào năm 2021.

[4.2] Theo sơ đồ bản vẽ trong hồ sơ bồi thường do mở rộng lộ 874 lần 1 vào năm 2012 thì ở giai đoạn này hộ ông Nguyễn Văn N còn diện tích nằm ở phía đông lộ là 132,5 m<sup>2</sup> có tứ cận hướng Bắc giáp Nguyễn Văn Ê; hướng Nam giáp Phan Thị N1 (N2); hướng Đông giáp kênh công cộng; hướng Tây giáp tỉnh lộ 874. Diện tích bị thu hồi do mở rộng lộ là 37,7 m<sup>2</sup>. Diện tích còn lại là 94,8 m<sup>2</sup> (bút lục 32) nên ông N là người được nhận bồi thường, hỗ trợ số tiền là 24.431.500 đồng theo Quyết định số: 6184/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (bút lục 29). Tại phiên tòa ông Đ xác nhận khi mở rộng lộ Ấp Bắc thời điểm năm 2012 ông có nghe địa phương thông báo về việc giải tỏa, đền bù do mở rộng lộ. Bản thân ông cho rằng đất mình mua đến giáp lộ nay mở rộng lộ nhưng lại không quan tâm đến việc đền bù hay khiếu nại gì về việc Ủy ban nhân dân đền bù cho ông N là tự mâu thuẫn với chính mình.

[4.3] Theo sơ đồ bản vẽ trong hồ sơ bồi thường do mở rộng lộ 874 lần 02 vào năm 2021 thể hiện ở giai đoạn này hộ ông Nguyễn Văn N còn diện tích nằm ở phía đông lộ là 94,8 m<sup>2</sup>. Diện tích bị thu hồi do mở rộng lộ là 74,6 m<sup>2</sup>. Diện tích còn lại của ông N là 20,2 m<sup>2</sup> (bút lục 41) là hoàn toàn phù hợp với tài liệu đền bù đợt 1 vào năm 2012 được lưu trữ tại Ban Q đất huyện (Theo cung cấp của Ban quản lý dự án & phát triển quỹ đất huyện C thì số tiền bồi thường cho người bị thu hồi 74,6 m<sup>2</sup> là 240.404.200 đồng (bút lục 70). Tuy nhiên do có tranh chấp nên đang đợi kết quả giải quyết của tòa án mới phát tiền).

[4.4] Theo sơ đồ thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03099 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Phạm Văn Đ ngày 24/4/2003 thì hướng Tây đất của ông Đ giáp với tỉnh lộ 874. Như vậy theo giấy thì hộ ông Đ được cấp đất bao gồm cả phần diện tích 132,5 m<sup>2</sup> của ông Nguyễn Văn N bị thu hồi khi mở rộng đường tỉnh 874 giai đoạn 1 và 2 như đã nói trên. Tuy nhiên khi tiến hành mở rộng đường 874 vào năm 2012 (lúc này ông Đ đã được cấp giấy) nhưng ông không hề có tranh chấp để nhận tiền đền bù. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ khai nhận địa phương có họp dân thông báo việc mở rộng lộ và đền bù hỗ trợ do mở rộng lộ nhưng không có công khai kết quả ai là người được nhận tiền đền bù nên ông không biết. Xét ý kiến này của ông là không có căn cứ bởi lẽ ông cho rằng mình có đất đến giáp lộ và đã được thông báo biết việc mở rộng lộ có đền bù mà không có phản ứng gì là không đúng.

[4.5] Theo các nhân chứng: Nguyễn Thanh H1 sinh 1951, Võ Văn T4 sinh 1948, Nguyễn Văn S sinh 1948 (người giáp hướng Nam đất ông Đ) đều xác nhận khi làm đường tỉnh 874 thì những hộ dân ở phía tây đường là người hiến đất. Sau khi hoàn thành thì những hộ dân này vẫn còn một phần diện tích đất nằm ở phía đông đường ra tới mí kênh công cộng và họ vẫn sạ lúa. Đất những hộ ở phía đông lộ 874, hướng tây chỉ giáp đến mí kênh công cộng chứ không giáp lộ (các bút lục 77, 78, 79). Lời khai các nhân chứng này là phù hợp với thực tế đền bù đợt 1 năm 2012 nên có cơ sở chấp nhận.

[4.6] Theo tứ cận diện tích phần đất còn lại của ông Nguyễn Văn N thì hướng Bắc giáp Nguyễn Văn Ê; hướng Nam giáp Phan Thị N1 (bút lục 32 và 40). Trong khi đó tứ cận phần đất theo sơ đồ lúc mua đất của ông Đ vào năm 1980 có tứ cận

hướng Bắc giáp Nguyễn Văn H; hướng Nam giáp Nguyễn Văn S (bút lục 104). Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ xác nhận ông S không có trong danh sách nhận tiền bồi thường đợt này. Như vậy đất của ông Đ, ông S thực tế chỉ đến giáp kênh chứ không giáp lộ nên không được đền bù. Theo hồ sơ cung cấp của Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện C thì bà N1 (N2) có đất giáp lộ tương ứng với vị trí đất ông S ở bên kia kênh; ông N có đất giáp lộ tương ứng vị trí đất ông Đ bên kia kênh và ông Ê có đất giáp lộ tương ứng vị trí đất ông H ở bên kia kênh đều được đền bù là phù hợp.

[4.7] Về ý kiến ông Đ cho rằng đã trực tiếp canh tác đất lề đường 874 từ năm 1976 đến nay đã quá 30 năm là không đúng, bởi lẽ năm 2012 ông N vẫn còn được xác định là người có quyền sử dụng phần đất này và nhận được đền bù công khai mà không có ai phản đối. Ngoài ra ông Đ cho rằng đã canh tác từ năm 1976 nhưng bài bảo vệ quyền lợi lại xác định canh tác từ 2003 đến nay là mâu thuẫn và không có bất cứ chứng cứ nào chứng minh nên bác.

Từ các chi tiết trên thể hiện phần đất bị thu hồi do mở rộng lộ 874 giai đoạn năm 2021 là 74,6 m<sup>2</sup> hiện đang được cấp cho hộ ông Phan Văn Đ2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03099 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/4/2003. Tuy nhiên việc cấp giấy đất cho ông Đ2 có sự nhầm lẫn khi thể hiện hướng tây giáp với tỉnh lộ 874 là chưa chính xác. Phân diện tích này nằm trong 132,5 m<sup>2</sup> có tứ cận hướng Bắc giáp Nguyễn Văn Ê; hướng Nam giáp Phan Thị N1; hướng Đông giáp kênh công cộng; hướng Tây giáp tỉnh lộ 874 của ông Nguyễn Văn N theo hồ sơ đền bù năm 2012 khi mở rộng lộ 874 là có căn cứ. Do đó cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Đ2 là có căn cứ. Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ2 là không phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên không có căn cứ. Ông Phạm Văn Đ kháng cáo nhưng không có cung cấp thêm chứng cứ mới nào để xem xét nên bác.

[5] Quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm ông Phạm Văn Đ có cung cấp đơn khiếu nại của 09 hộ dân (trong đó có ông Phạm Văn Đ) gửi đến Thanh tra chính phủ khiếu nại liên quan đến công tác đền bù hỗ trợ khi thực hiện dự án mở rộng lộ 874 giai đoạn 2 để cho rằng việc đền bù cho ông N là không đúng đối tượng đang được Thanh tra chính phủ xem xét. Xét ý kiến này Hội đồng xét xử nhận thấy trong trường hợp có tranh chấp số tiền bồi thường là của ai (không phải tranh chấp về giá đền bù) thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự về tranh chấp quyền sở hữu nên việc gửi đơn như trên đến Thanh tra chính phủ không liên quan gì đến việc phán quyết của Tòa án trong vụ kiện này.

[6] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Ông Phạm Văn Đ được miễn án phí phúc thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 2 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 158, 160 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166 Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

**Xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **Phạm Văn Đ**; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 313/2023/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Văn Đ** về việc yêu cầu được nhận số tiền 240.404.200 đồng.

3. Về án phí:

- Ông **Phạm Văn Đ** được miễn nộp tiền án phí sơ, phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thanh Vân**